

-을/를 무릅쓰고

bất chấp, bất kể (khó khăn, nguy hiểm)

Nêu một mối nguy hiểm hoặc khó khăn và cho biết ai đó vẫn tiến hành. Hành động theo sau luôn có chủ ý và thường đáng ngưỡng mộ.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng phụ âm	을 무릅쓰고	위험을 무릅쓰고
Kết thúc bằng nguyên âm	를 무릅쓰고	피해를 무릅쓰고
Sau mệnh đề	-(으)ㄴ을 무릅쓰고	늦어짐을 무릅쓰고
Danh từ phải là	một khó khăn	위험, 반대, 비난, 악천후
Về sau	một hành động có chủ ý	강물에 뛰어들었다
Nhượng bộ trung tính	-(으)ㄴ에도 불구하고	반대에도 불구하고

Khi nào dùng

Trợ từ theo quy tắc thông thường: danh từ kết thúc bằng phụ âm dùng 을, kết thúc bằng nguyên âm dùng 를. Nó chỉ đi với danh từ; mệnh đề phải được danh từ hóa trước.

Danh từ phải chỉ điều gì đó không mong muốn và đáng tránh — 위험, 반대, 비난, 악천후, 부상, 손해. Danh từ trung tính không phù hợp.

Về sau thuật lại một hành động có chủ ý được thực hiện bất chấp điều đó: 위험을 무릅쓰고 강물에 뛰어들었다.

Vì nó ghi nhận sự quyết tâm, nó thường mang ý tán thưởng. Dùng cho bản thân có thể nghe như tự khen, nên thường được nói về người khác.

Ví dụ trong câu

- 1 그는 위험을 무릅쓰고 강물에 뛰어들었다.

Anh ấy bất chấp nguy hiểm lao xuống sông.
- 2 주위의 반대를 무릅쓰고 사업을 시작했습니다.

Cô ấy bắt đầu kinh doanh bất chấp sự phản đối của những người xung quanh.
- 3 비난을 무릅쓰고 사실을 공개했다.

Anh ấy công khai sự thật bất chấp những lời chỉ trích.
- 4 악천후를 무릅쓰고 구조대가 출동했다.

Đội cứu hộ lên đường bất chấp thời tiết xấu.
- 5 손해를 무릅쓰고 직접 만들기로 했다.

Họ quyết định tự làm, chấp nhận thua lỗ.
- 6 부상을 무릅쓰고 경기에 나섰다.

Anh ấy ra sân bất chấp chấn thương.

So sánh với

- (으)ㄴ에도 불구하고

불구하고 nhượng bộ mọi hoàn cảnh một cách trung tính; 무릅쓰고 nêu một khó khăn được chủ động chấp nhận, và ghi nhận sự can đảm.

반대에도 불구하고 진행됐다. (việc vẫn được tiến hành) / 반대를 무릅쓰고 시작했다. (cô ấy đã bất chấp)
- 는 한이 있더라도

한이 있더라도 chấp nhận một hậu quả có thể xảy ra; 무릅쓰고 đối mặt với một hậu quả đã hiện hữu.

그만두는 한이 있어도 하겠다. (dù phải trả giá) / 위험을 무릅쓰고 뛰어 들었다. (anh ấy đã đối mặt)

- 더라도

-더라도 giả định một tình huống; 무릅쓰고 thuật lại một khó khăn thật đã thực sự được đối mặt.

위험하더라도 가야 한다. (dù có nguy hiểm) / 위험을 무릅쓰고 갔다. (anh ấy đã đi, bất chấp nguy hiểm)

Lưu ý

- ✗ 좋은 날씨를 무릅쓰고 소풍을 갔다.

○ 좋은 날씨 덕분에 소풍을 갔다.

Danh từ phải chỉ một khó khăn. Thời tiết đẹp thì chẳng có gì phải bất chấp.
- ✗ 위험한 것을 무릅쓰고 뛰어들었다.

○ 위험을 무릅쓰고 뛰어들었다.

Nên dùng danh từ trừn nếu có. Bọc tính từ trong 것 nghe vụng về.
- ✗ 저는 위험을 무릅쓰고 도와드렸습니다.

○ 제가 할 수 있는 일을 했을 뿐입니다.

Cụm từ này ghi nhận sự can đảm. Dùng cho hành động của chính mình nghe như tự khen.